

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 672/CMV-KTTKTC  
V/v báo cáo quyết toán tài chính Quý I Năm  
2019

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính quý I năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
<b>I</b>	<b>Sản xuất than</b>				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 390 000	481 972	34.67
	- Lộ thiên		1 320 000	465 669	35.28
	- Hàm lò		70 000	16 303	23.29
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 520 000	507 918.	33.42
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 520 000	447 376.03	29.43
4	Đất đá bóc xúc	m <sup>3</sup>	10 850 000	2 332 724	21.50
	Trong đó: Đất bóc SX		10 850 000	2 332 724	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	650	127	19.54
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		650	127	19.54
6	Hệ số bóc đất	m <sup>3</sup> /tấn	8.22	5.01	60.95
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ xi măng + clinker</b>	<b>Tấn</b>	2 260 000	510,217.56	22.58
<b>III</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Triệu đồng	4 358 713	1 057 454	24.26
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Triệu đồng	122 237	48 410	39.60

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TỔNG  
CÔNG TY  
CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC  
TKV - CTCP  
THÀNH XUÂN T. PH. HÀ NỘI



**Trần Hải Bình**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31/3/2019**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>1 168 337 008 719</b>	<b>982 159 342 379</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>257 855 128 433</b>	<b>73 323 488 231</b>
1. Tiền	111	59 832 767 814	51 238 933 417
2. Các khoản tương đương tiền	112	198 022 360 619	22 084 554 814
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1 000 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>495 863 812 734</b>	<b>648 427 279 729</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	476 365 009 270	630 473 898 558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18 236 293 555	20 382 239 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 855 890 341	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	307 185 429	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	22 003 559 752	18 619 377 322
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 23 138 028 727	- 23 138 028 727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>376 166 446 144</b>	<b>233 781 576 887</b>
1. Hàng tồn kho	141	377 226 670 792	234 841 801 535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 1 060 224 648	- 1 060 224 648
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>37 451 621 408</b>	<b>25 626 997 532</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34 111 216 926	24 989 129 956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 393 351 148	59 107 711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	947 053 334	578 759 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>2 912 256 290 313</b>	<b>2 971 733 479 131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>96 465 208 816</b>	<b>90 594 604 209</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	96 465 208 816	90 594 604 209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2 317 788 517 361</b>	<b>2 387 612 253 917</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	2 272 316 192 106	2 341 516 275 239
- Nguyên giá	222	5 712 947 996 564	5 710 666 223 633



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 440 631 804 458	- 3 369 149 948 394
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	45 472 325 255	46 095 978 678
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 22 073 579 809	- 21 449 926 386
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>49 383 060 502</b>	<b>50 008 162 534</b>
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 12 355 813 925	- 11 730 711 893
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>29 279 064 957</b>	<b>26 044 852 936</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	29 279 064 957	26 044 852 936
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>18 347 900 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>400 992 538 677</b>	<b>399 125 705 535</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	391 339 996 774	389 473 163 632
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	9 652 541 903	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 080 593 299 032</b>	<b>3 953 892 821 510</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2 520 564 162 025</b>	<b>2 425 252 245 742</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 476 503 712 045</b>	<b>1 320 880 643 955</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	379 976 388 292	386 029 633 809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14 169 932 313	14 690 570 499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	116 107 251 817	149 929 691 540
4. Phải trả người lao động	314	114 422 676 276	164 613 847 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12 037 020 162	11 188 501 321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	13 470 893 675	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	208 759 526	232 895 890
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15 613 292 478	15 743 360 237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	673 562 144 237	564 083 564 610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	130 939 658 224	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5 995 695 045	7 950 184 290
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1 044 060 449 980</b>	<b>1 104 371 601 787</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	66 818 191	85 909 099
7. Phải trả dài hạn khác	337	10 688 514 183	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	986 480 468 602	1 047 678 218 445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27 074 590 417	27 074 590 417
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19 750 058 587	17 227 466 049
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 560 029 137 007</b>	<b>1 528 640 575 768</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 560 029 137 007</b>	<b>1 528 640 575 768</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 649 058 301	12 649 058 301
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 352 923 298	20 028 685 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	228 134 764 024	194 833 592 248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	193 752 797 713	- 8 581 357 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	34 381 966 311	203 414 950 054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>	<b>264 670 032 525</b>	<b>266 906 881 243</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4 080 593 299 032</b>	<b>3 953 892 821 510</b>

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1057 454 324 439	1064 525 614 634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			1 493 543 751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1057 454 324 439	1063 032 070 883
4. Giá vốn hàng bán	11		862 479 009 706	892 549 263 744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		194 975 314 733	170 482 807 139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 049 761 471	1 148 779 537
7. Chi phí tài chính	22		33 315 941 530	50 982 936 282
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		32 223 736 965	50 115 327 696
8. Chi phí bán hàng	25		26 526 348 167	23 467 506 275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		88 985 760 192	63 989 323 797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		47 197 026 315	33 191 820 322
11. Thu nhập khác	31		2 046 566 549	1 048 696 751
12. Chi phí khác	32		833 382 347	153 138 543
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 213 184 202	895 558 208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48 410 210 517	34 087 378 530
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10 030 466 628	6 719 637 940
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38 379 743 889	27 367 740 590
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		34 381 966 311	23 897 819 650
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 997 777 578	3 469 920 940
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		327	227.60
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang

  
Tổng Giám đốc  
Trần Hải Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2019**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>48 410 210 517</b>	<b>34 087 378 530</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		71 442 570 498	62 054 172 748
- Các khoản dự phòng	3		127 043 856 151	- 84 991 125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			25 737 410
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 920 078 968	-1 179 439 678
- Chi phí lãi vay	6		32 223 736 965	50 115 327 696
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>278 200 295 163</b>	<b>145 018 185 581</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		146 692 862 388	-95 414 728 172
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-142 384 869 257	-81 919 112 155
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-4 280 352 276	60 373 262 743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-10 995 283 745	31 620 691 777
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-32 223 736 965	-41 709 025 560
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-47 089 537 708	-7 841 544 332
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 920 680 490	2 567 372 778
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9 335 681 664	-10 650 545 566
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>180 504 376 426</b>	<b>2 044 557 094</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-24 008 327 470	-26 586 885 558
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			800 537 960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 049 761 471	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-22 958 565 999</b>	<b>-25 786 347 598</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		433 724 448 492	651 384 979 619
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 385 443 618 717	-621 850 024 721

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21 295 000 000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26 985 829 775</b>	<b>29 534 954 898</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		184 531 640 202	5 793 164 394
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73 323 488 231	54 162 860 703
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	257 855 128 433	59 956 025 097

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kê toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I**  
**NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;



- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;



- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

#### 6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

#### 6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

#### 6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

#### 6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

#### 6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

#### 6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

#### 6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.



Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.



Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát  
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	20 063 568 151	22 420 561 495
- Tiền gửi ngân hàng	37 956 236 663	28 818 371 922
- Tiền đang chuyển	1 812 963 000	
- Các khoản tương đương tiền	198 022 360 619	22 084 554 814
<b>Cộng</b>	<b>257 855 128 433</b>	<b>73 323 488 231</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18 347 900 000</b>		<b>18 347 900 000</b>	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khách (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>		<b>233 903 114</b>		<b>233 903 114</b>

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	72 757 537 536	1 060 224 648	44 686 350 919	1 060 224 648
- Công cụ, dụng cụ	1 231 845 874		763 755 189	
- Chi phí SXKD dở dang	196 619 829 261		115 676 928 652	
- Thành phẩm	52 230 709 321		48 499 593 387	
- Hàng hoá	53 857 669 117		25 215 173 388	
- Hàng gửi đi bán	529 079 683			
- Hàng hoá kho bảo quản t				
<b>Cộng</b>	<b>377 226 670 792</b>	<b>1 060 224 648</b>	<b>234 841 801 535</b>	<b>1 060 224 648</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	28 797 832 251		25 563 620 230	
- Sửa chữa	481 232 706		481 232 706	
<b>Cộng</b>	<b>29 279 064 957</b>		<b>26 044 852 936</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	414 282 974 715	414 282 974 715	333 007 057 782	333 007 057 782
- Vay ngắn hạn	414 282 974 715	414 282 974 715	333 007 057 782	333 007 057 782
b. Vay dài hạn	1 245 759 638 124	1 245 759 638 124	1 278 754 725 273	1 278 754 725 273
- Nợ dài hạn đến hạn trả	259 279 169 522	259 279 169 522	231 076 506 828	231 076 506 828
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	616 553 598 340	616 553 598 340	601 422 952 026	601 422 952 026
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	359 426 870 262	359 426 870 262	425 255 266 419	425 255 266 419
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	10 500 000 000	10 500 000 000	21 000 000 000	21 000 000 000
- Kỳ hạn trên 10 năm				



**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	379 976 388 292	386 029 633 809
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>379 976 388 292</b>	<b>386 029 633 809</b>

**17. Trái phiếu phát hành****18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12 037 020 162</b>	<b>11 188 501 321</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	1 396 255 492	3 047 830 599
- Chi phí hụt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	10 640 764 670	8 140 670 722
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>12 037 020 162</b>	<b>11 188 501 321</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15 613 292 478</b>	<b>15 743 360 237</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 794 470 794	324 048 148
- BHXH, BHTN	359 227 620	
- BHYT	38 965 725	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		67 200 000
- Phải thu khác	366 151 194	360 286 614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 054 477 145	14 991 825 475
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10 688 514 183</b>	<b>12 147 604 978</b>
<b>Cộng</b>	<b>26 301 806 661</b>	<b>27 890 965 215</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	208 759 526	232 895 890
<b>Cộng</b>	<b>208 759 526</b>	<b>232 895 890</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>66 818 191</b>	<b>85 909 099</b>
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	130 939 658 224	6 418 394 611
Cộng	130 939 658 224	6 418 394 611
<b>b. Dài hạn</b>	19 750 058 587	17 227 466 049

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27 074 590 417	27 074 590 417

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		



**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 352 923 298	20 028 685 117
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		





## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 057 454 324 439	1 064 525 614 634
- Doanh thu bán hàng	932 044 125 170	998 648 748 782
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	125 410 199 269	65 876 865 852
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		1 493 543 751
- Chiết khấu thương mại		1 493 543 751
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

### 3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	862 479 009 706	892 549 263 744
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>862 479 009 706</b>	<b>892 549 263 744</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	920 078 968	378 901 718
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1 759 537	4 044 048
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		2 006
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	127 922 966	765 831 765
<b>Cộng</b>	<b>1 049 761 471</b>	<b>1 148 779 537</b>

### 5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	32 223 736 965	50 114 924 793
+ Ngắn hạn	6 551 057 885	7 803 485 395
+ Dài hạn	25 672 679 080	42 311 439 398
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1 091 935 222	837 827 128
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		29 781 458
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	228 837	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	40 506	402 903
<b>Cộng</b>	<b>33 315 941 530</b>	<b>50 982 936 282</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		800 537 960
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		90 329 481
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2 046 566 549	157 829 310
<b>Cộng</b>	<b>2 046 566 549</b>	<b>1 048 696 751</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		66 000 211
- Các khoản khác	833 382 347	87 138 332
<b>Cộng</b>	<b>833 382 347</b>	<b>153 138 543</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>88 985 760 192</b>	<b>63 989 323 797</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	48 465 592 801	31 532 534 959
+ Tiền lương	44 145 977 351	27 185 026 880
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 867 174 849	3 089 534 250
+ Tiền ăn ca	1 452 440 601	1 257 973 829
- Chi phí năng lượng	311 707 354	227 190 024
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 748 432 258	1 345 268 376
- Chi phí đồ dùng văn phòng	378 997 551	583 980 535
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 069 398 550	1 626 678 698
- Thuế và lệ phí	1 657 237 156	2 509 868 977
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 332 984 063	1 710 759 778
- Chi phí khác bằng tiền	33 021 410 459	24 453 042 450
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>26 526 348 167</b>	<b>23 467 506 275</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	10 801 108 847	9 774 011 834
+ Tiền lương	9 346 821 214	8 314 493 462
+ Bảo hiểm, KPCĐ	804 836 543	1 051 457 584
+ Tiền ăn ca	649 451 090	408 060 788
- Chi phí năng lượng	1 828 093 306	319 837 316
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2 887 731 742	3 527 719 293
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13 270 385	59 239 200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 592 548 498	1 809 755 444
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 922 826 442	2 427 240 500
- Chi phí khác bằng tiền	5 480 768 947	5 549 702 688
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		



- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

### 9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	1 055 334 877 799	1 064 866 511 197
- Bán thành phẩm mua ngoài	5 988 178 728	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	458 660 230 651	472 740 359 356
+ Nguyên liệu	236 255 075 146	256 414 608 172
+ Nhiên liệu	139 519 561 606	136 895 386 895
+ Động lực	82 885 593 899	79 430 364 289
- Chi phí nhân công	139 894 523 556	123 700 182 570
+ Tiền lương	120 839 405 451	104 442 115 121
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 671 838 010	12 863 808 206
+ Ăn ca	5 383 280 095	6 394 259 243
- Chi phí KH TSCĐ	71 442 570 498	62 054 172 748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70 356 778 984	68 364 975 779
- Chi phí khác bằng tiền	308 992 595 382	338 006 820 744
<b>b. Sản xuất than:</b>	520 096 799 946	546 503 112 290
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	85 766 220 018	86 147 897 551
+ Nguyên liệu	29 475 042 841	27 926 599 614
+ Nhiên liệu	52 759 017 628	55 487 930 276
+ Động lực	3 532 159 549	2 733 367 661
- Chi phí nhân công	77 266 539 298	69 379 325 592
+ Tiền lương	67 427 782 548	59 398 592 133
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7 003 914 150	6 543 953 661
+ Ăn ca	2 834 842 600	3 436 779 798
- Chi phí KH TSCĐ	21 483 468 283	27 852 334 130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55 643 496 663	47 681 394 485
- Chi phí khác bằng tiền	279 937 075 684	315 442 160 532
<b>c. Xây lắp</b>	3 877 961 809	3 808 866 250
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 063 318 325	1 573 169 028
+ Nguyên liệu	1 275 193 107	1 537 446 598
+ Nhiên liệu	775 879 090	35 722 430
+ Động lực	12 246 128	
- Chi phí nhân công	1 282 189 358	516 512 276
+ Tiền lương	933 612 343	362 530 316
+ Bảo hiểm, KPCĐ	241 571 015	134 286 960
+ Ăn ca	107 006 000	19 695 000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151 331 482	1 531 913 890
- Chi phí khác bằng tiền	381 122 644	187 271 056
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	407 636 165 754	369 810 698 303
- Bán thành phẩm mua ngoài	5 988 178 728	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	283 345 348 575	273 370 908 209
+ Nguyên liệu	120 803 441 045	118 095 788 130
+ Nhiên liệu	85 081 688 191	80 430 228 131
+ Động lực	77 460 219 339	74 844 891 948
- Chi phí nhân công	40 587 913 956	40 654 069 032
+ Tiền lương	34 456 170 346	34 286 674 800



+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 263 476 300	4 106 051 107
+ Ăn ca	1 868 267 310	2 261 343 125
- Chi phí KH TSCĐ	47 078 310 268	30 953 507 392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 793 630 759	7 739 023 747
- Chi phí khác bằng tiền	22 842 783 468	17 093 189 923
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	73 002 724 312	89 967 589 432
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	61 685 881 026	77 832 045 303
+ Nguyên liệu	60 626 995 260	76 702 865 096
+ Nhiên liệu	402 846 387	410 464 475
+ Động lực	656 039 379	718 715 732
- Chi phí nhân công	7 085 534 362	6 663 513 462
+ Tiền lương	5 643 891 589	5 159 755 670
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 115 980 749	1 135 115 865
+ Ăn ca	325 662 024	368 641 927
- Chi phí KH TSCĐ	700 625 475	751 122 364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 222 815 397	3 276 117 807
- Chi phí khác bằng tiền	1 307 868 052	1 444 790 496
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	30 600 095 446	40 667 412 465
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	24 397 459 954	32 291 930 035
+ Nguyên liệu	23 284 636 326	31 158 227 913
+ Nhiên liệu	11 319 558	89 472 087
+ Động lực	1 101 504 070	1 044 230 035
- Chi phí nhân công	3 475 008 682	4 050 712 004
+ Tiền lương	2 752 540 279	3 351 726 169
+ Bảo hiểm, KPCĐ	558 063 952	497 096 462
+ Ăn ca	164 404 451	201 889 373
- Chi phí KH TSCĐ	911 433 324	1 940 808 544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58 800 000	591 603 516
- Chi phí khác bằng tiền	1 757 393 486	1 792 358 366
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	20 121 130 532	14 007 861 157
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 402 002 753	1 524 409 230
+ Nguyên liệu	789 766 567	993 680 821
+ Nhiên liệu	488 810 752	441 569 496
+ Động lực	123 425 434	89 158 913
- Chi phí nhân công	10 197 337 900	2 436 050 204
+ Tiền lương	9 625 408 346	1 882 836 033
+ Bảo hiểm, KPCĐ	488 831 844	447 304 151
+ Ăn ca	83 097 710	105 910 020
- Chi phí KH TSCĐ	1 268 733 148	556 400 318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 486 704 683	7 334 932 165
- Chi phí khác bằng tiền	2 766 352 048	2 156 069 240

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 030 466 628	6 719 637 940
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10 030 466 628	6 719 637 940



**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/3/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình